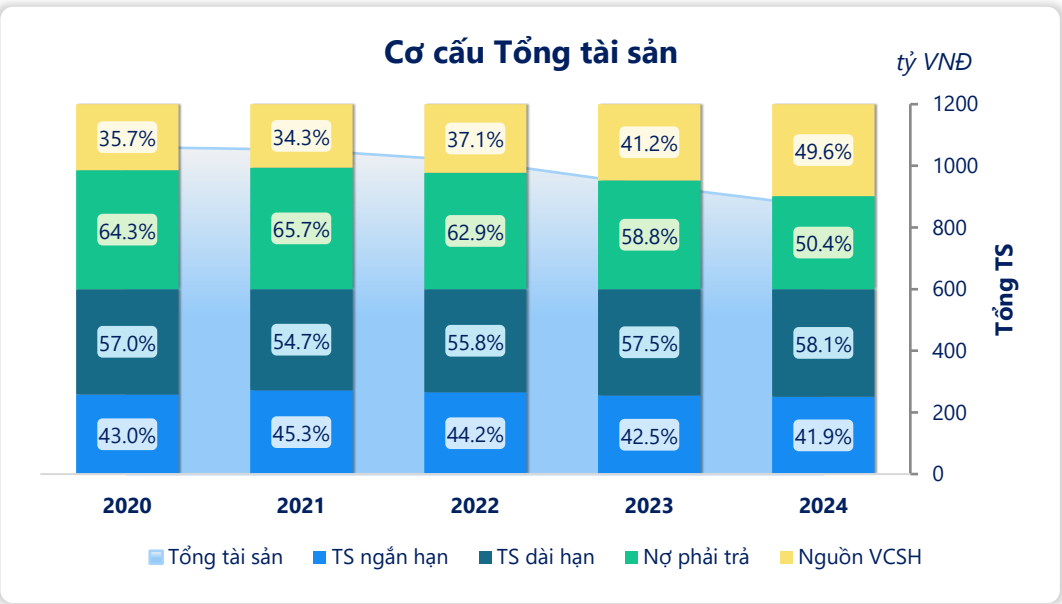
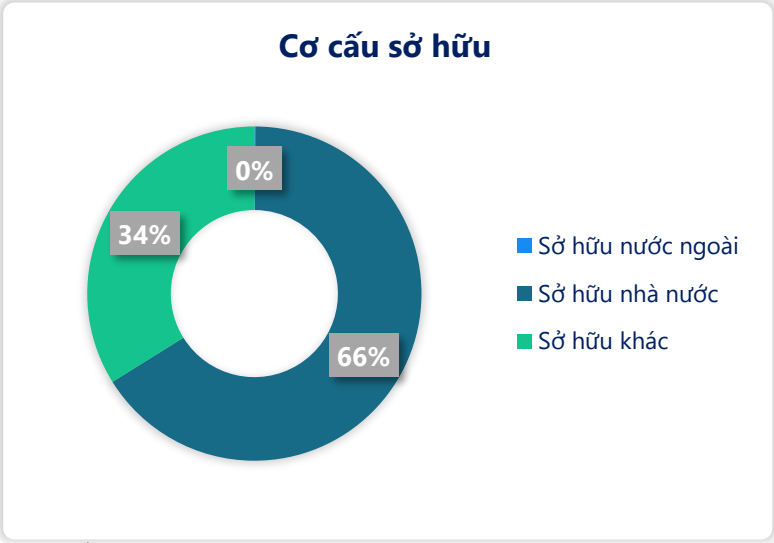


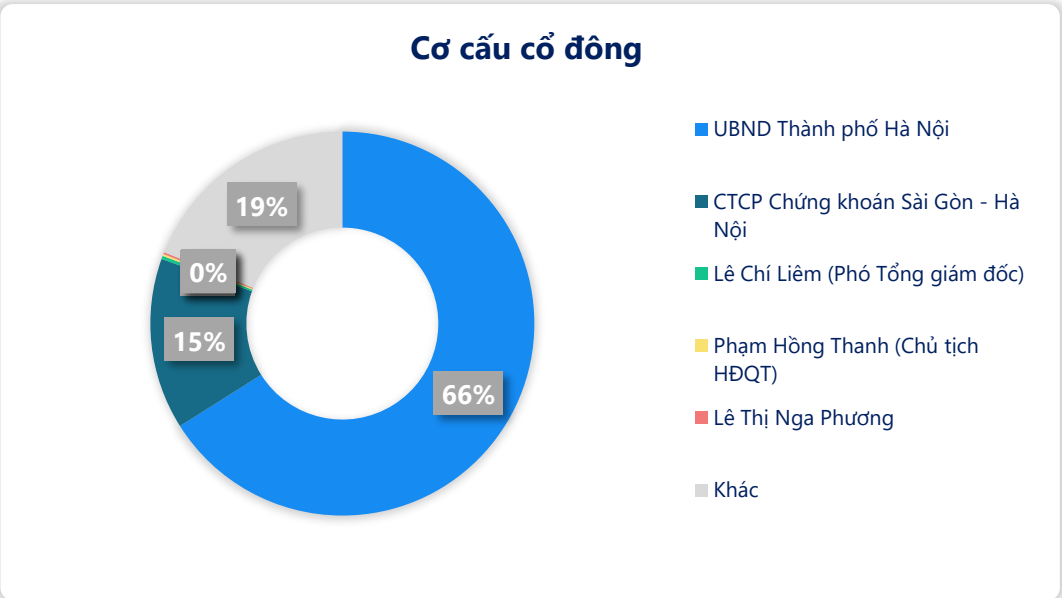
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		15,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		46,909		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		15,000		
SL cổ phiếu LH		19,200,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,030		
% sở hữu nước ngoài		0.1%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		430		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		288		
P/E		6.9		
EPS		2,182		
	YTD	1T	3T	6T
KTL		-25.7%	-28.6%	-26.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **KTL** năm 2024 đạt **867.7** tỷ đồng, giảm **7.36%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 58.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 50.4% và 49.6%.

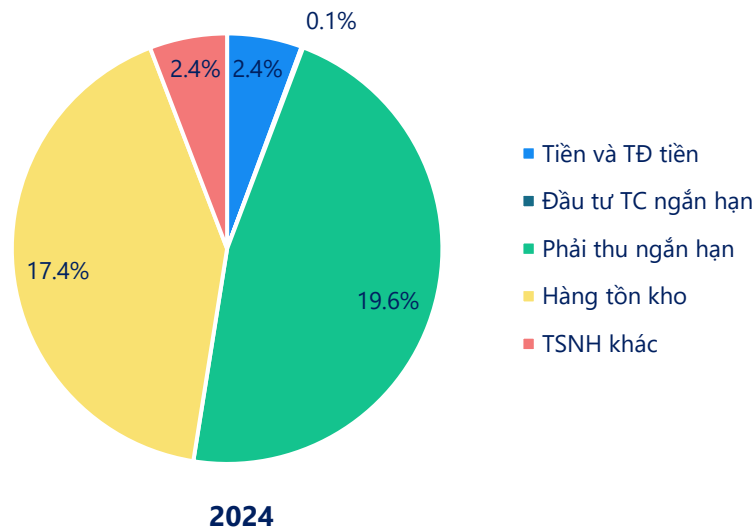
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



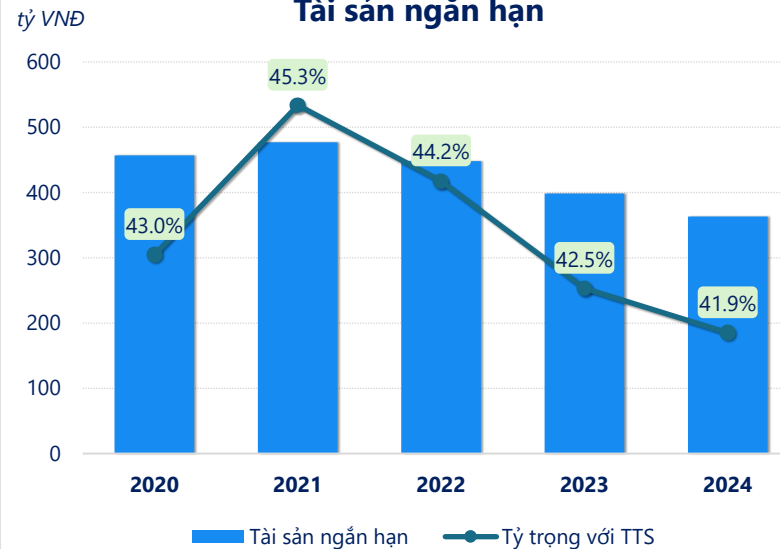
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **66.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 33.9% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.10%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Thành phố Hà Nội** sở hữu **66.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội nắm giữ 14.4% và đứng thứ 3 là Lê Chí Liêm (Phó Tổng giám đốc) nắm giữ 0.27%.

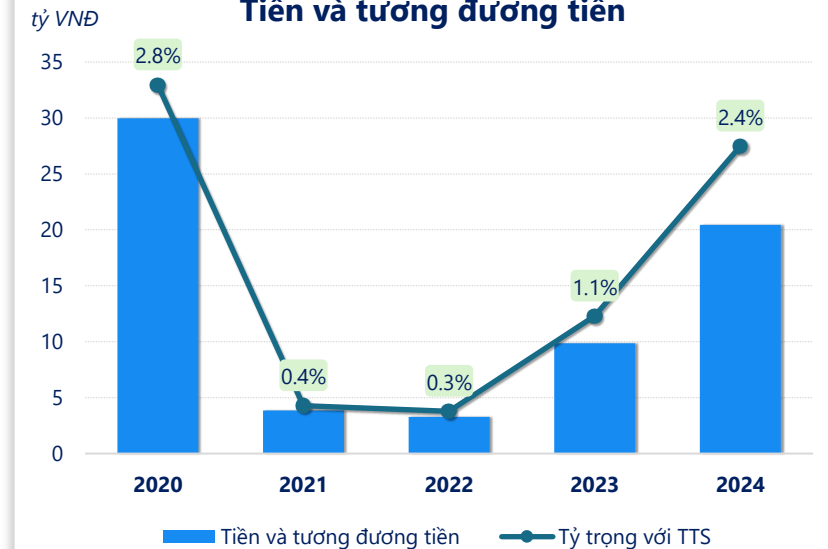
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



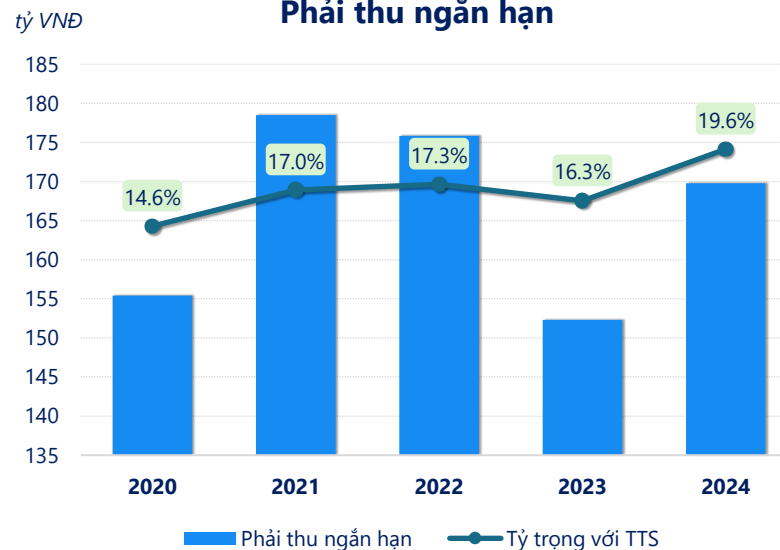
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của KTL năm 2024 giảm **8.85%** so với năm trước, đạt **363.1** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **41.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **19.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 17.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

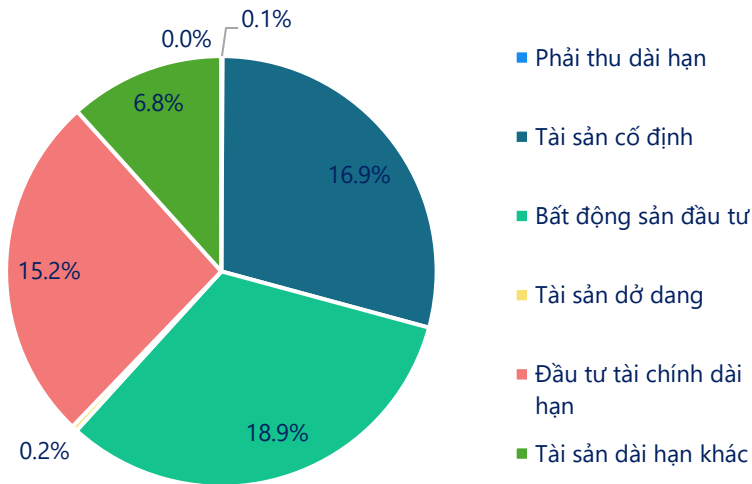
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



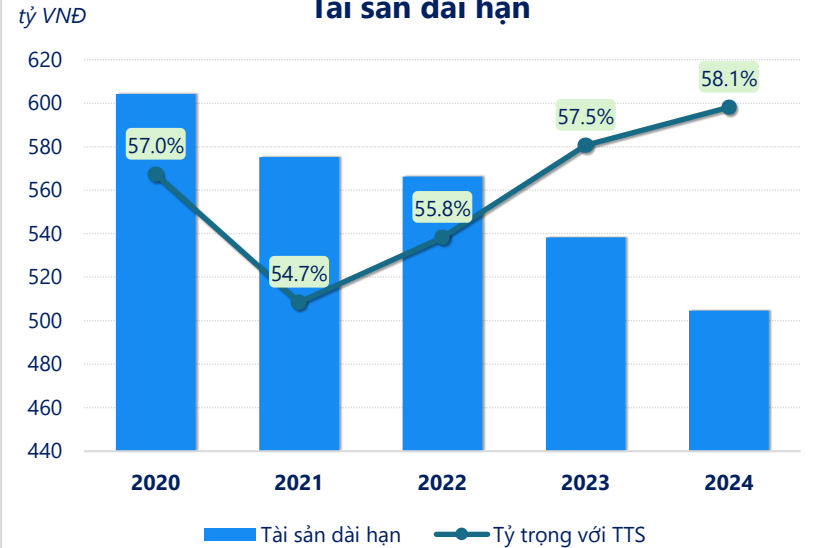
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **504.6** tỷ đồng giảm **6.27%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **58.1%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **18.9%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 16.9%.

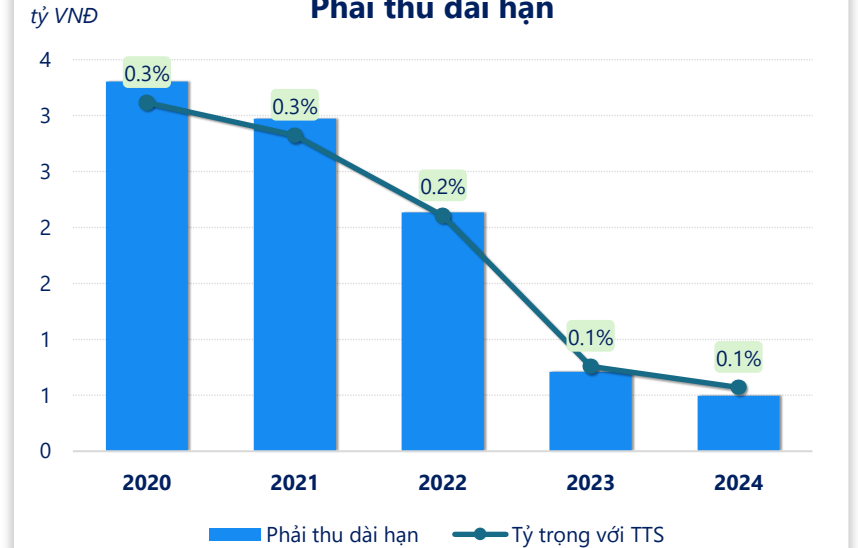
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



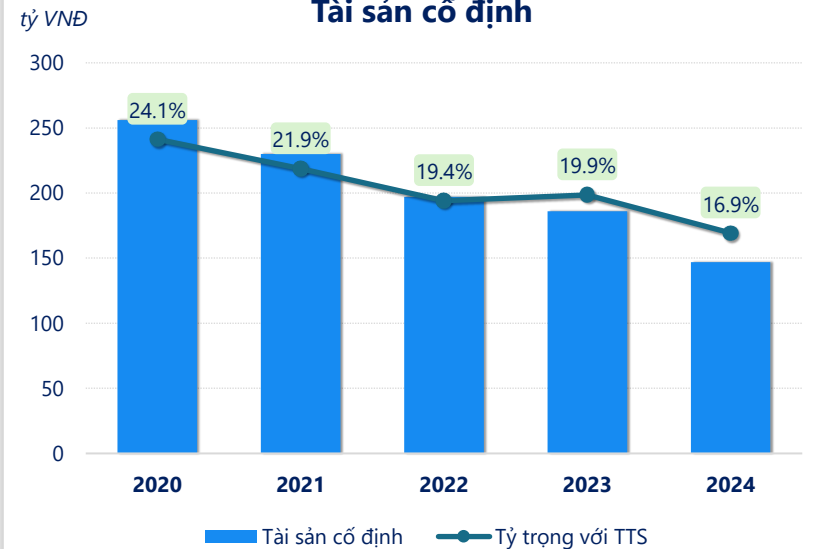
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



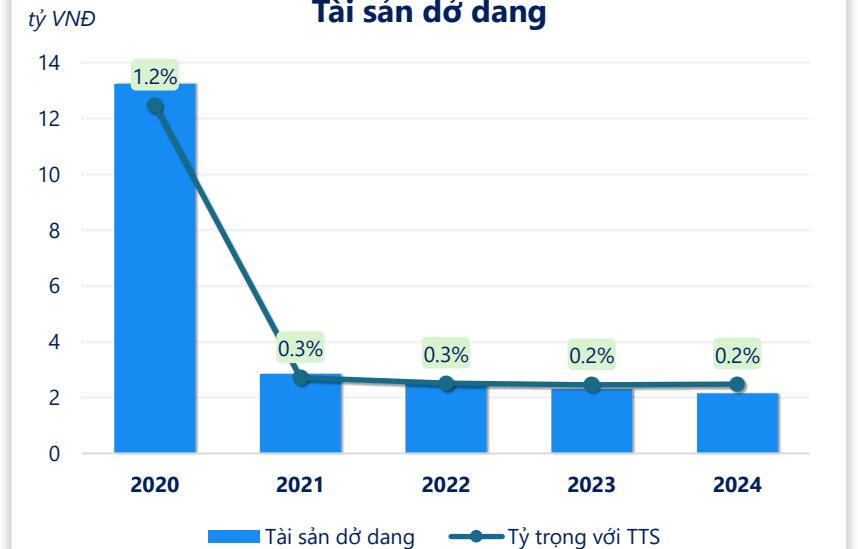
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

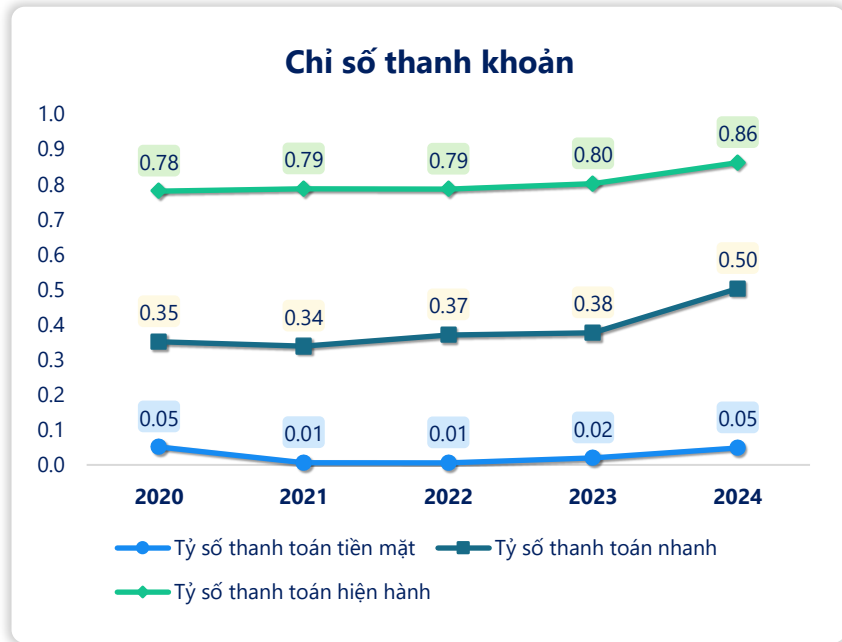
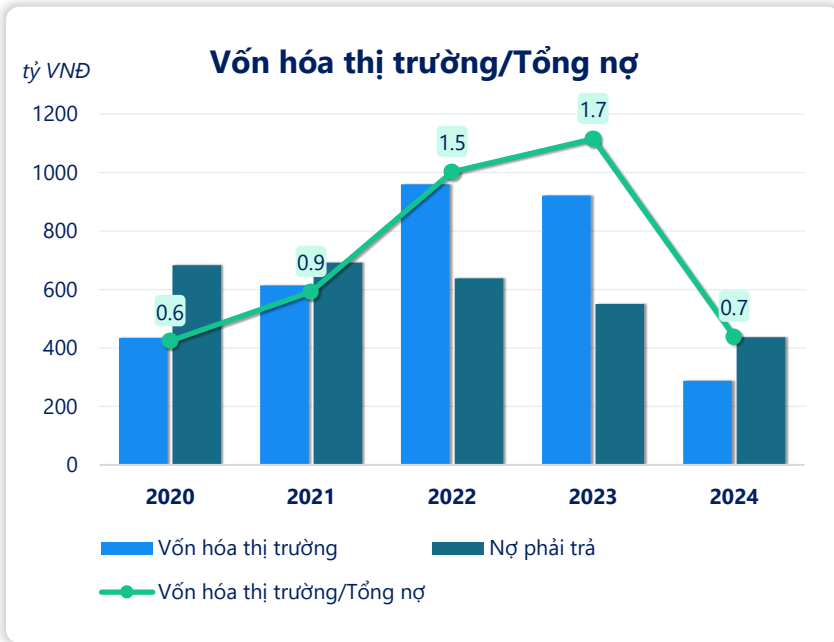
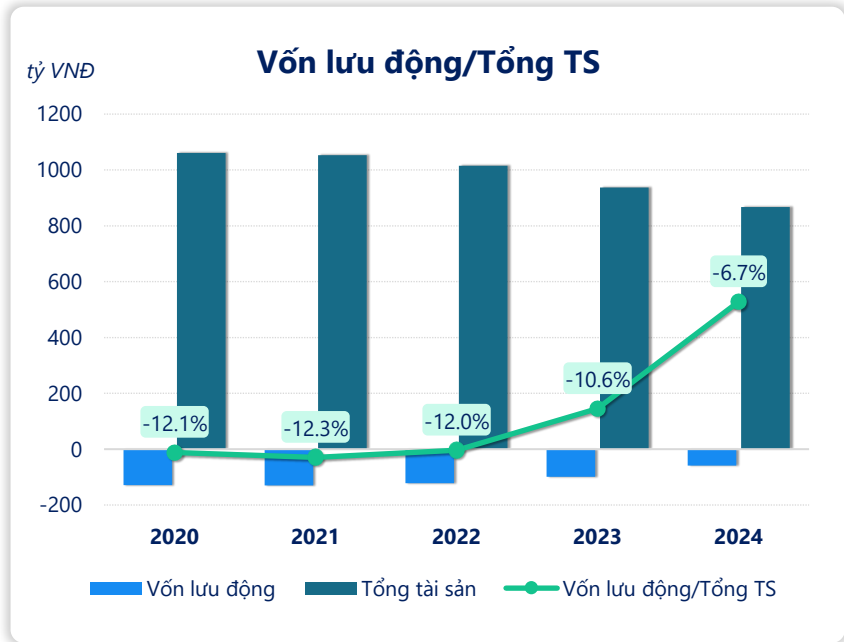
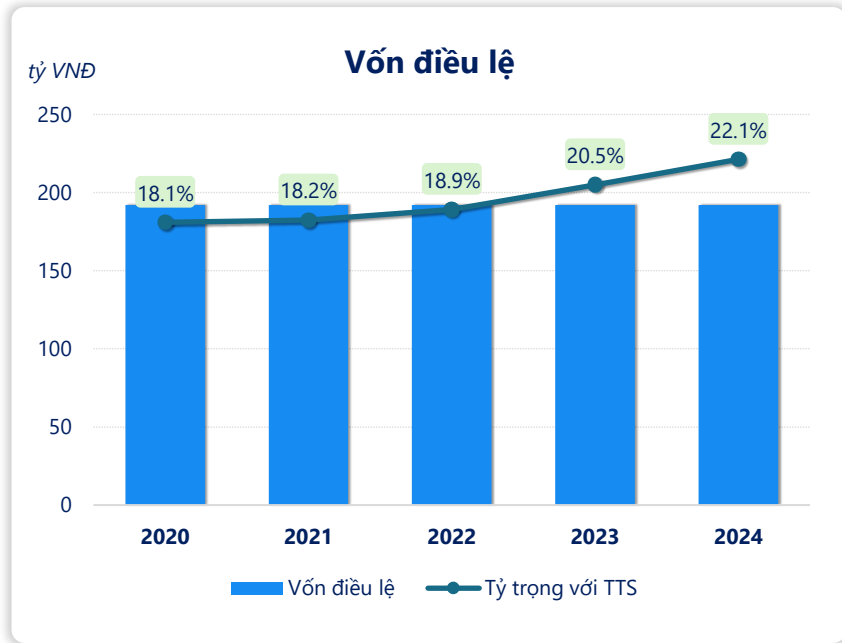
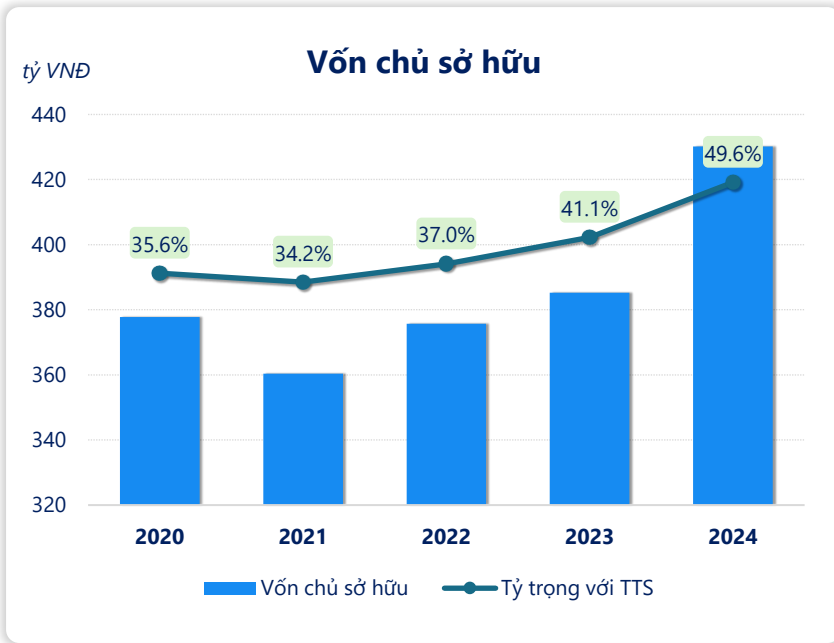
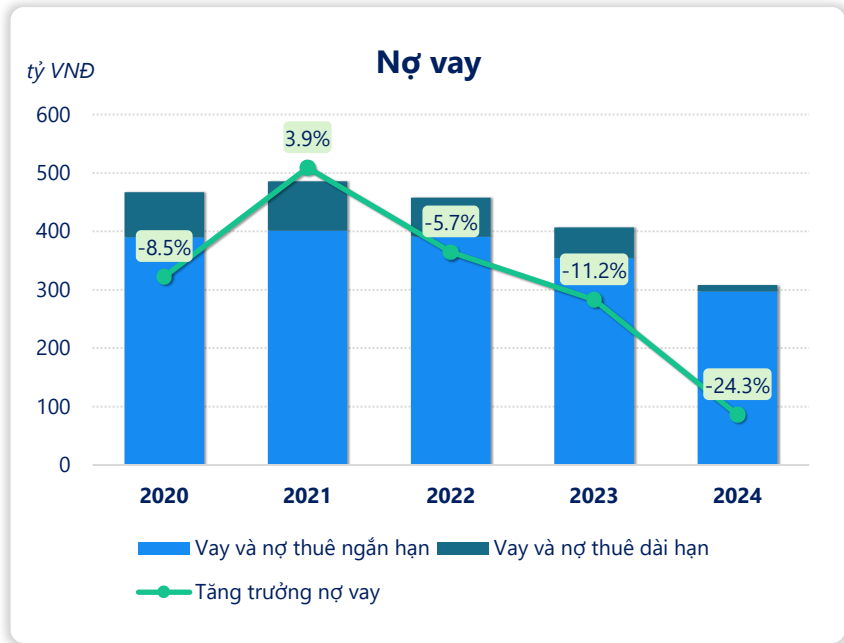


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	868	937	-7.4%
Tài sản ngắn hạn	364	398	-8.7%
Tiền và tương đương tiền	20.4	9.86	107%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.21	3.73	-67.7%
Phải thu ngắn hạn	170	152	11.5%
Hàng tồn kho	151	211	-28.4%
Tài sản ngắn hạn khác	21.2	21.3	-0.5%
Tài sản dài hạn	504	538	-6.4%
Phải thu dài hạn	0.49	0.71	-30.4%
Tài sản cố định	147	186	-21.0%
Bất động sản đầu tư	164	156	5.5%
Tài sản dở dang	2.16	2.30	-6.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	131	131	0.0%
Tài sản dài hạn khác	58.8	62.5	-5.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	437	551	-20.7%
Nợ ngắn hạn	421	497	-15.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	297	354	-16.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	75.5	69.1	9.3%
Nợ dài hạn	15.5	53.7	-71.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	10.9	52.7	-79.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	431	386	11.6%
Vốn chủ sở hữu	430	385	11.7%
Vốn điều lệ	192	192	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.52	0.52	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	936	949	1,101	862	964
Giá vốn hàng bán	842	849	994	777	873
Lợi nhuận gộp	93.6	99.8	108	85.1	90.3
Doanh thu HĐTC	87.5	50.7	44.1	51.6	51.3
Chi phí TC	35.0	32.5	36.0	35.3	25.0
Chi phí lãi vay	34.1	31.3	34.7	34.4	23.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.76	6.80	4.91	1.89	1.87
Chi phí QLDN	85.5	78.5	82.0	70.3	76.9
LN thuần từ HĐKD	52.8	32.7	28.7	29.3	37.9
Lợi nhuận khác	-0.04	-10.1	1.21	1.24	3.65
LN trước thuế	52.8	22.6	29.9	30.6	41.5
Lợi nhuận sau thuế	52.8	22.6	29.9	30.6	41.5
LNST của CĐ cty mẹ	52.8	22.6	29.9	30.6	41.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.25	-55.2	-0.85	32.0	86.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	50.3	44.5	41.6	40.6	33.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-44.1	-15.2	-41.2	-66.0	-109
Tiền đầu kỳ	19.4	30.0	3.85	3.29	9.86
Lưu chuyển tiền thuần	10.4	-25.9	-0.46	6.54	10.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.10	-0.18	-0.11	0.03	0.05
Tiền cuối kỳ	30.0	3.85	3.29	9.86	20.4